

Môn: TOÁN

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDĐT, ngày ... tháng ... năm 2025)

I. Quy định chung

1. Thời gian làm bài thi: 90 phút (Không tính thời gian phát đề).
2. Phạm vi kiến thức: Theo chương trình GDPT 2018 cấp THCS, chủ yếu là chương trình lớp 9.
3. Hình thức bài thi: Trắc nghiệm.
4. Cấp độ tư duy: Nhận biết 30 %; Thông hiểu 40 %; Vận dụng 20 %, vận dụng cao 10%
5. Các câu trong đề thi không trùng với các đề thi đã công bố trong 3 năm gần đây.

II. Cấu trúc đề thi

1. Đề thi gồm Phần I, II, III theo 3 dạng thức trắc nghiệm:
 - Phần I gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng.
 - Phần II gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng Đúng/Sai; mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn Đúng hoặc Sai.
 - Phần III gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng trả lời ngắn, mỗi câu hỏi có 1 lệnh hỏi và kết quả mỗi lệnh có tối đa 4 ký tự.

2. Bảng quy định cho từng phần

Phần	Dạng thức trắc nghiệm	Số câu/ý hỏi chia theo mức độ nhận thức				Tổng
		Biết	Hiểu	VD	VDC	
I	Trắc nghiệm nhiều lựa chọn	8 câu	4 câu			12 câu
II	Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai	4 ý	8 ý	4 ý		16 ý
III	Trắc nghiệm dạng trả lời ngắn		2 câu	2 câu	2 câu	6 câu

III. Cách thức tính điểm

1. **Phần I (3,0 điểm):** Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.

2. **Phần II (4,0 điểm):**

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;
- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.

3. **Phần III (3,0 điểm):** Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm.

Tổng điểm tối đa toàn bài: 10 điểm.

Môn: Khoa học Tự nhiên

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT, ngày tháng năm 2025)

I. Quy định chung

- (1). Thời gian làm bài thi: 60 phút (Không tính thời gian phát đề).
- (2). Phạm vi kiến thức: Chủ yếu Chương trình môn Khoa học tự nhiên lớp 9 trong Chương trình GDPT môn Khoa học Tự nhiên của Bộ GDĐT.
- (3). Hình thức bài thi: Trắc nghiệm 100%.
- (4). Mức độ nhận thức trong đề thi: Nhận biết 40%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%.
- (5). Các câu trong đề thi không trùng với các đề thi đã công bố trong 3 năm gần đây.

II. Cấu trúc đề thi

(1). Đề thi gồm 3 Phần I, II, III theo 3 dạng thức trắc nghiệm:

- Phần I gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng.
- Phần II gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng Đúng/Sai; mỗi câu hỏi có 04 ý (2 ý ở mức độ Hiểu, 2 ý ở mức độ Vận dụng), tại mỗi ý thí sinh lựa chọn Đúng hoặc Sai.
- Phần III gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng trả lời ngắn, mỗi câu hỏi có 1 lệnh hỏi và kết quả mỗi lệnh có tối đa 4 chữ số.

(2). Bảng quy định cho từng phần

Phần	Dạng thức trắc nghiệm	Số câu/ý hỏi và điểm chia theo mức độ nhận thức			Tổng
		Biết	Hiểu	Vận dụng	
I	Trắc nghiệm nhiều lựa chọn	16 câu	6 câu		22 câu
		4,0 điểm	1,5 điểm		5,5 điểm
II	Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai		6 ý hỏi	6 ý hỏi	3 câu
			1,5 điểm	1,5 điểm	3,0 điểm
III	Trắc nghiệm dạng trả lời ngắn			6 câu	6 câu
				1,5 điểm	1,5 điểm
Tổng		4,0 điểm (40%)	3,0 điểm (30%)	3,0 điểm (30%)	10 điểm (100%)

III. Cách thức tính điểm

- (1). Phần I (5,5 điểm): Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.
- (2). Phần II (3,0 điểm):
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,10 điểm;
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,50 điểm;
 - Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,00 điểm.
- (3). Phần III (1,5 điểm): Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.

Tổng điểm tối đa toàn bài: 10 điểm.

IV. Bảng nội dung và mức độ tư duy

TT	Chủ đề	Nội dung kiến thức	Số ý hỏi ở mức độ		
			Biết	Hiểu	Vận dụng
1	Năng lượng cơ học	- Cơ năng, Động năng, thế năng. - Công và công suất.	1	1	
2	Ánh sáng	- Định luật khúc xạ ánh sáng. - Sự phản xạ toàn phần. - Thấu kính. - Kính lúp.	2	1	2
3	Điện	- Dòng điện không đổi. - Điện trở, Định luật Ohm cho đoạn mạch. - Đoạn mạch nối tiếp và song song. - Năng lượng điện và công suất điện.	1	2	2
4	Từ	- Cảm ứng điện từ. - Dòng điện xoay chiều, tác dụng của dòng điện xoay chiều.	1		
5	Kim loại	- Tính chất chung của kim loại. - Dây hoạt động hoá học. - Tách kim loại và việc sử dụng hợp kim.	1	1	1
6	Sự khác nhau cơ bản giữa phi kim và kim loại	- Sự khác nhau cơ bản giữa phi kim và kim loại.	1		
7	Hydrocarbon và nguồn nhiên liệu	- Giới thiệu về chất hữu cơ. - Alkane (ankan). - Alkene (Anken). - Nguồn nhiên liệu.	1		1
8	Ethylic alcohol và acetic acid	- Ethylic alcohol (ancol etylic). - Acetic acid (axit axetic).	1	1	2
9	Lipid – carbohydrate – Protein - Polymer	- Lipid (lipid) và chất béo. - Carbohydrate (cacbohiđrat). - Glucose (glucozo) và saccharose (saccarozo). - Tinh bột và cellulose (xenlulozo). - Protein. - Polymer (polime).	1	1	
10	Khai thác tài nguyên từ vỏ trái đất	- Sơ lược về hoá học vỏ Trái Đất và khai thác tài nguyên từ vỏ Trái Đất.	1	1	

TT	Chủ đề	Nội dung kiến thức	Số ý hỏi ở mức độ		
			Biết	Hiểu	Vận dụng
		- Khai thác đá vôi. - Công nghiệp silicate. - Nguồn carbon. Chu trình carbon và sự ấm lên toàn cầu - Khai thác nhiên liệu hoá thạch.			
11	Di truyền học Mendel. Cơ sở phân tử của hiện tượng di truyền	- Các quy luật di truyền của Mendel. - Nucleic và gene. - Tái bản DNA và phiên mã tạo RNA. - Dịch mã và mối quan hệ từ gen đến tính trạng. - Đột biến gene.	2	2	2
12	Di truyền Nhiễm sắc thể	- Cấu tạo và chức năng của NST. - Nguyên phân và giảm phân. - NST giới tính và cơ chế xác định giới tính. - Di truyền liên kết. - Đột biến NST.	2	2	2
13	Di truyền học với con người và đời sống	- Di truyền học với con người. - Ứng dụng công nghệ di truyền vào đời sống.	1		
Tổng số ý hỏi			16	12	12

HẾT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT, ngày tháng năm 2025)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

- Thời gian: 60 phút.
- Hình thức thi: 100% trắc nghiệm
- Định dạng: 40 lệnh hỏi.
- 3.1. Phần I (Dạng thức 1):

Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ lệnh hỏi 1 đến lệnh hỏi 24 (tương ứng với 24 lệnh hỏi). Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

- 3.2. Phần II (Dạng thức 2):

Câu trắc nghiệm đúng, sai. Thí sinh trả lời từ lệnh hỏi 25 đến lệnh hỏi 28 (tương ứng với 16 lệnh hỏi). Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu thí sinh chọn đúng hoặc sai.

4. Thang điểm: 10 điểm.

- 4.1. Phần I (Dạng thức 1): Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.

- 4.2. Phần II (Dạng thức 2): Điểm tối đa của một câu hỏi là 1,0 điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu được 0,1 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu được 0,25 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu được 0,5 điểm.
- Thí sinh lựa chọn chính xác 04 ý trong 1 câu được 1,0 điểm.

5. Giới hạn kiến thức: Lớp 9.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

- Cấp độ tư duy: Biết: 30%, Hiểu: 40%, Vận dụng: 30%

TT	Chủ đề	Cấp độ tư duy					
		Phần I			Phần II		
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	Chủ đề A. Máy tính và cộng đồng: Vai trò của máy tính	2	2				
2	Chủ đề C. Tổ chức lưu trữ, tìm		2				

	kiểm và trao đổi thông tin: Đánh giá chất lượng thông tin trong giải quyết vấn đề.						
3	Chủ đề D. Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số: Một số vấn đề pháp lí về sử dụng dịch vụ Internet.	2	2				
4	Chủ đề E. Ứng dụng tin học:						
	1. Phần mềm mô phỏng và khám phá tri thức.	2	3				
	2. Trình bày thông tin trong trao đổi và hợp tác.	3		1			
	3. Chủ đề con (lựa chọn): Sử dụng bảng tính điện tử nâng cao.					2*	3*
	4. Chủ đề con (lựa chọn): Làm quen với phần mềm làm video.					2*	3*
5	Chủ đề F. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính: Giải bài toán bằng máy tính	2		1*		3	4
6	Chủ đề G. Hướng nghiệp với tin học: Tin học và định hướng nghề nghiệp.	1	1	1*		1	3
Tổng:		12	10	2		6	10

Lưu ý: Trong đề thi, Phần II (Dạng thức 2), có hai phần danh cho học sinh lựa chọn chủ đề con: Sử dụng bảng tính điện tử nâng cao và Làm quen với phần mềm làm video thuộc Chủ đề E.

Viết	một nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của đoạn trích/văn bản truyện ngắn. - Ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ (<i>thơ năm chữ, sáu chữ, bảy chữ, tám chữ, thơ tự do</i>) *Lưu ý: phần viết đoạn văn có thể kết nối với ngữ liệu ở phần Đọc hiểu nếu ngữ liệu phần đọc hiểu là văn bản thơ/ truyện.				
	Số câu			01	2,0
	Số điểm			2,0	
	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.			Viết bài văn	
	Số câu			01	4,0
	Số điểm			4,0	
	Tổng điểm toàn bài				10,0

II. Cấu trúc đề thi

Phần	Nội dung	Mức độ đánh giá			Điểm
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Đọc hiểu	1. Ngữ liệu: - Văn bản văn học: <i>truyện ngắn, thơ năm chữ, sáu chữ, bảy chữ, tám chữ, thơ tự do.</i> - Văn bản thông tin: <i>thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên, giới thiệu một danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử...</i> - Văn bản nghị luận: <i>ng nghị luận xã hội.</i> 2. Tiêu chí lựa chọn ngữ liệu: một đoạn trích/ một văn bản hoàn chỉnh.	- Văn bản văn học: đề tài, chi tiết tiêu biểu, nhân vật...; thể thơ, từ ngữ, hình ảnh ... - Văn bản thông tin: thông tin cơ bản, các phương tiện phi ngôn ngữ, chi tiết... - Văn bản nghị luận xã hội: luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu...	- Hiểu được ý nghĩa chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài...; tư tưởng, tình cảm, thái độ của tác giả trong đoạn trích/văn bản truyện. - Hiểu được ý nghĩa, tác dụng của việc sử dụng từ ngữ, hình ảnh, các biện pháp tu từ...; tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của tác giả trong đoạn trích/văn bản thơ. - Hiệu quả biểu đạt của phương tiện phi ngôn ngữ, vai trò chi tiết, tác dụng của cách trình bày thông tin, ý nghĩa nhan đề... trong đoạn trích/văn bản thông tin. - Vai trò của luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong việc thể hiện luận đề... trong đoạn trích/văn bản nghị luận.	- Rút ra được bài học, thông điệp về cách nghĩ, cách ứng xử do đoạn trích/văn bản gợi ra. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của đoạn trích/văn bản đối với tình cảm, quan niệm, cách nghĩ của bản thân trước một vấn đề đặt ra trong đời sống hoặc văn học.	4,0
	Số câu	02	02	01	
	Số điểm	1,0	2,0	1,0	
	Viết đoạn văn (<i>khoảng 200 chữ</i>): - Phân tích một khía cạnh nội dung chủ đề hoặc			Viết đoạn văn	

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT, ngày tháng năm 2025)

I. Quy định chung

1. Thời gian thi: 120 phút
2. Hình thức thi: tự luận
3. Định dạng:
 - Số câu/Bài thi: 07 câu/1 bài thi (Phần Đọc hiểu: 05 câu; Phần Viết: 02 câu)
 - Thang điểm: 10
4. Giới hạn kiến thức: yêu cầu cần đạt của nội dung kiến thức môn Ngữ văn chủ yếu ở lớp 8 và lớp 9 Chương trình GDPT 2018
 - Phần Đọc hiểu: văn bản văn học (*truyện ngắn/ thơ năm chữ, sáu chữ, bảy chữ, tám chữ, thơ tự do*); văn bản thông tin (*thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên/ giới thiệu một danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử...*); văn bản nghị luận: *nghị luận xã hội*.
 - Phần Viết: thực hiện như cấu trúc đề thi.
5. Lưu ý
 - Việc lựa chọn ngữ liệu cho đề thi: **sử dụng ngữ liệu ngoài sách giáo khoa để đánh giá được chính xác, khách quan năng lực học sinh**; phục vụ trực tiếp cho việc phát triển phẩm chất và năng lực theo mục tiêu và yêu cầu cần đạt của chương trình; phù hợp với kinh nghiệm, năng lực nhận thức của học sinh lớp 9; có giá trị về nội dung và nghệ thuật, tiêu biểu về kiểu văn bản và thể loại, chuẩn mực và sáng tạo về ngôn ngữ; dung lượng ngữ liệu đưa vào đề thi phải đảm bảo đủ thời gian để học sinh đọc hiểu và làm bài, tổng độ dài các ngữ liệu trong đề thi không quá 1200 chữ.
 - Phần chú thích của ngữ liệu trong đề thi: giới thiệu ngắn gọn về tác giả, sự nghiệp, phong cách..., nếu đoạn trích trích dẫn từ tác phẩm truyện cần tóm tắt ngắn gọn để học sinh biết được bối cảnh và hiểu văn bản trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
 - Đề thi học tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2026 - 2027 đảm bảo thống nhất về định dạng và cấu trúc với Đề minh họa nhưng cách hỏi và lệnh hỏi không nhất thiết trùng với đề minh họa.

Môn: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT, ngày tháng năm 2025)

I. Quy định chung

1. Hình thức thi: Gồm 1 bài thi trắc nghiệm.

- Thời gian làm bài thi: 60 phút (Không tính thời gian phát đề).
- Thang điểm: 10 điểm.
- + Phần Lịch sử: 4,5 điểm.
- + Phần Địa lý: 4,5 điểm.
- + Chủ đề chung: 1,0 điểm.

2. Cấu trúc đề thi: Đề thi gồm 2 phần:

- Phần I (6,0 điểm) gồm: 24 câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng. Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm.
- Phần II (4,0 điểm) gồm: 04 câu trắc nghiệm dạng Đúng/Sai; mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn Đúng hoặc Sai.

Điểm tối đa của một câu hỏi 1,0 điểm. Mỗi câu có 4 ý, chọn trả lời cho từng ý

- + Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;
- + Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;
- + Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;
- + Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.

3. Phạm vi kiến thức: Chương trình lớp 9 môn Lịch sử và Địa lý lớp 9.

4. Mức độ nhận thức:

Mức độ nhận thức trong đề thi: Nhận biết 30 %; Thông hiểu 40 %; Vận dụng 30 %.

II. Cấu trúc đề thi

Nội dung	Phần I			Phần II		
	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
PHẦN LỊCH SỬ						
1. Thế giới từ năm 1918 đến năm 1945	1					
2. Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945	1	1			1*	1*
3. Thế giới từ năm 1945 đến năm 1991	1		1			
4. Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1991		1	1		1*	1*
5. Thế giới từ năm 1991 đến nay	1					
6. Việt Nam từ năm 1991 đến nay		1			1*	1*
7. Cách mạng khoa học kĩ thuật và xu thế toàn cầu hóa		1				
Tổng số câu của phần	4	4	2		1	1
PHẦN ĐỊA LÝ						
1. Địa lý dân cư Việt Nam	1	1	1			
2. Địa lý các ngành kinh tế	2	1			1*	1*
3. Sự phân hóa lãnh thổ	1	2	1		1*	1*
Tổng số câu của phần	4	4	2		1	1

Nội dung	Phần I			Phần II		
	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
PHẦN CHỦ ĐỀ CHUNG						
1. Chủ đề: Đô thị: Lịch sử và hiện tại	1					
2. Chủ đề: Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.	1					
3. Chủ đề: Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.	2					
Tổng số câu của phần	4					
Tổng số câu toàn bài	12	8	4		2	2

Ghi chú:

- Dấu * thể hiện đơn vị kiến thức có thể lựa chọn hoặc không lựa chọn để xây dựng câu hỏi song phải đảm bảo đủ 04 câu trắc nghiệm đúng sai.
- Thí sinh không sử dụng Atlas địa lý Việt Nam.

-----Hết -----

Môn: GIÁO DỤC CÔNG DÂN

(Kèm theo Quyết định số ... /QĐ-SGDĐT, ngày ... tháng ... năm 2025)

I. Quy định chung

- (1). Thời gian làm bài thi: 60 phút (Không tính thời gian phát đề).
- (2). Phạm vi kiến thức: Chương trình môn Giáo dục công dân lớp 9.
- (3). Hình thức bài thi: 100% trắc nghiệm.
- (4). Mức độ nhận thức trong đề thi: Nhận biết 40 %; Thông hiểu 30 %; Vận dụng 30 %.
- (5). Các câu trong đề thi không trùng với các đề thi đã công bố trong 3 năm gần đây.

II. Cấu trúc đề thi

(1). Đề thi gồm 2 Phần I, II theo 2 dạng thức trắc nghiệm:

- Phần I gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng.
- Phần II gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng Đúng/Sai; mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn Đúng hoặc Sai.

(2). Bảng quy định cho từng phần

Phần	Dạng thức trắc nghiệm	Số câu/ý hỏi chia theo mức độ nhận thức			Tổng
		Biết	Hiểu	Vận dụng	40
I	Trắc nghiệm nhiều lựa chọn	10	7	7	24
II	Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai	6	5	5	16

III. Cách thức tính điểm

- (1). Phần I (6,0 điểm): Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.
- (2). Phần II (4,0 điểm):
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu được 0,1 điểm.
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu được 0,25 điểm.
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu được 0,5 điểm.
 - Thí sinh lựa chọn chính xác 04 ý trong 1 câu được 1,0 điểm.

Tổng điểm tối đa toàn bài: 10 điểm.

IV. Bảng nội dung và mức độ tư duy (NB: Nhận biết; TH: Thông hiểu; VD: Vận dụng)

TT	Mạch kiến thức	Nội dung	Số câu/ ý hỏi Phần I			Số câu/ ý hỏi Phần II		
			NB	TH	VD	NB	TH	VD
1	Giáo dục đạo đức	1. Sống có lý tưởng. 2. Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng. 3. Bảo vệ hòa bình. 4. Khoan dung. 5. Khách quan và công bằng.	7	4	4	2	1	1
2	Giáo dục kỹ năng sống	6. Quản lý thời gian hiệu quả	1	1	1	1	2	1
3	Giáo dục kinh tế	7. Thích ứng với thay đổi.	1	1	1	1	1	2
4	Giáo dục pháp luật	8. Tiêu dùng thông minh.	1	1	1	2	1	1

TT	Mạch kiến thức	Nội dung/ dạng bài	Cấp độ tư duy			Số câu	Số điểm
			Biết	Hiểu	Vận dụng		
2	Reading	1. Chọn từ/ cụm từ đúng để điền vào chỗ trống trong 1 thông báo/ quảng cáo (đoạn văn bản dài khoảng 100 từ) (3 câu hỏi)	4	8	2	14	3,5
		2. Đọc đoạn văn (160-180 từ) về chủ đề đã học và chọn từ/ cụm từ đúng để điền vào chỗ trống (5 câu hỏi)					
		3. Đọc bài đọc (180-200 từ) về chủ đề đã học và chọn câu trả lời đúng (6 câu hỏi)					
3	Writing	1. Chọn câu có nghĩa tương đương với câu cho trước (5 câu hỏi)		2	8	10	2,5
		2. Chọn câu đúng trong các phương án kết hợp 2 câu đơn (5 câu hỏi)					
TỔNG			16	12	12	40	10

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CẤU TRÚC ĐỀ THI
KỶ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT

Môn: Tiếng Anh

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDDT, ngày tháng năm 2025)

I. Quy định chung

- (1). Thời gian làm bài thi: 60 phút (Không tính thời gian phát đề).
- (2). Phạm vi kiến thức: Chương trình môn Tiếng Anh THCS, chủ yếu là chương trình lớp 9
- (3). Hình thức bài thi: Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 phương án đúng duy nhất.
- (4). Mức độ nhận thức trong đề thi: Nhận biết 40%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%.
- (5). Các câu trong đề thi không trùng với các đề thi đã công bố trong 3 năm gần đây và không sao chép y nguyên câu hỏi từ đề nguồn. Đề ra đáp ứng yêu cầu đánh giá năng lực, phẩm chất học sinh; đảm bảo chính xác, khoa học, có tính sáng tạo, phân hóa được trình độ học sinh.

II. Cấu trúc đề thi

TT	Mạch kiến thức	Nội dung/ dạng bài	Cấp độ tư duy			Số câu	Số điểm
			Biết	Hiểu	Vận dụng		
1	Language	1. Sắp xếp các câu thành đoạn hội thoại (2 câu hỏi)	12	2	2	16	4,0
		2. Chọn từ/ cụm từ/ mệnh đề đúng điền vào chỗ trống hoàn thành câu (10 câu hỏi)					
		3. Nhận diện lỗi 1 sai trong 4 phần gạch chân (4 câu hỏi)					

Môn: TIẾNG PHÁP ĐẠI TRÀ

(Kèm theo Quyết định số 5617/QĐ-SGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2025)

I. Quy định chung

- (1). Thời gian làm bài thi: 60 phút (Không tính thời gian phát đề).
- (2). Phạm vi kiến thức: Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 chuẩn kiến thức kỹ năng bậc THCS.
- (3). Hình thức bài thi: 100% trắc nghiệm khách quan một đáp án đúng.
- (4). Mức độ nhận thức trong đề thi: Nhận biết 50 %; Thông hiểu 40 %; Vận dụng 10 %.
- (5). Các câu trong đề thi không trùng với các đề thi đã công bố trong 3 năm gần đây.

II. Cấu trúc đề thi

STT	Nội dung	Số câu/ý hỏi chia theo mức độ nhận thức			Tổng
		Nhận biết	Hiểu	Vận dụng	
I	Đọc một bài khóa có độ dài khoảng 100 từ và chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để điền vào 5 chỗ trống trong bài.	3	2		5
2	Đọc một bài khóa có độ dài khoảng 150 đến 200 từ và chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để trả lời câu hỏi.	3	2		5
3	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để tìm từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa với từ được gạch chân.		3		3
4	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để tìm từ cùng họ với từ được gạch chân.	3			3
5	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra định từ phù hợp (mạo từ, tính từ sở hữu, tính từ chỉ định).	3			3
6	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra đại từ phù hợp (đại từ sở hữu, đại từ	2	1		3

	bổ ngữ, đại từ quan hệ đơn).				
7	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra từ để hỏi phù hợp.		3		3
8	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra dạng đúng của động từ (<i>Impératif, Indicatif, Conditionnel présent</i>).	4	2		6
9	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để hoàn thành câu bằng các từ nối <i>et, parce que, mais, pour</i> .	1	1	1	3
10	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra câu khẳng định hoặc câu phủ định tương ứng với câu đã cho.		1	1	2
11	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra câu so sánh tương đối phù hợp với ngữ cảnh đã cho.		1	1	2
12	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để hoàn thành câu với các ngữ thức chỉ thời gian (<i>il y a, pendant, depuis, avant, après</i>).	1		1	2

III. Cách thức tính điểm

- Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.
- Tổng điểm tối đa toàn bài: 10 điểm.

(Kèm theo Quyết định số //QĐ-SGDĐT, ngày tháng năm 2025)

A. QUY ĐỊNH CHUNG:

- Hình thức: 100% trắc nghiệm khách quan một lựa chọn
- Thời gian: 60 phút
- Số câu trong đề thi: 40 câu, mỗi câu 0.25 điểm
- Đề thi đảm bảo tính chính xác, khoa học, phân hóa được trình độ học sinh.

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI:

Chọn phương án (ứng với A hoặc B, C, D) là từ có phần gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại. 2 câu

Chọn phương án (ứng với A hoặc B, C, D) là từ có vị trí trọng âm khác với các từ còn lại. 2 câu

Chọn phương án (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống. 15 câu

Chọn phương án trả lời đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong tình huống sau. 2 câu

Chọn phương án (ứng với A hoặc B, C, D) để tìm lỗi sai trong các câu sau. 3 câu

Chọn phương án (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau. 5 câu

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc. 5 câu

Chọn phương án (ứng với A hoặc B, C, D) với các câu đã cho. 3 câu

Chọn phương án đặt câu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) từ các từ cho sẵn. 3 câu

PHẠM VI KIẾN THỨC ĐỀ THI TUYỂN SINH
LỚP 10 THPT TỪ NĂM HỌC 2025-2026
MÔN TIẾNG NGỮ

DẠNG BÀI	YẾU TỐ CẦN KIỂM TRA	SỐ CÂU	SỐ ĐIỂM
1. ФОНЕТИКА	- Произношение	02	0.5
	- Ударение	02	0.5
2. ЛЕКСИКО-ГРАММАТИКА	- Имя существительное - Имя прилагательное	15	3.75

	- Глагол (спряжение) - Местоимение - Наречие - Числительное		
3. ГОВОРЕНИЕ	- Коммуникативная ситуация	02	0.5
4. ИСПРАВЛЕНИЕ ОШИБОК	- Предлог - Союз	03	0.75
5. ЧТЕНИЕ	- Дополнение текста + Словосочетание + Лексика	05	1.25
	- Чтение текста + Выбор ответов на вопросы + Главное содержание	05	1.25
6. ПИСЬМО	- Составление предложений из данных слов	03	0.75
	- Синонимичные конструкции	03	0.75
TỔNG SỐ		40	10

Môn: TIẾNG PHÁP ĐẠI TRÀ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT, ngày tháng năm 2025)

I. Quy định chung

- (1). Thời gian làm bài thi: 60 phút (Không tính thời gian phát đề).
- (2). Phạm vi kiến thức: Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 chuẩn kiến thức kỹ năng bậc THCS.
- (3). Hình thức bài thi: 100% trắc nghiệm khách quan một đáp án đúng.
- (4). Mức độ nhận thức trong đề thi: Nhận biết 50 %; Thông hiểu 40 %; Vận dụng 10 %.
- (5). Các câu trong đề thi không trùng với các đề thi đã công bố trong 3 năm gần đây.

II. Cấu trúc đề thi

STT	Nội dung	Số câu/ý hỏi chia theo mức độ nhận thức			Tổng
		Nhận biết	Hiểu	Vận dụng	
I	Đọc một bài khóa có độ dài khoảng 100 từ và chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để điền vào 5 chỗ trống trong bài.	3	2		5
2	Đọc một bài khóa có độ dài khoảng 150 đến 200 từ và chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để trả lời câu hỏi.	3	2		5
3	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để tìm từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa với từ được gạch chân.		3		3
4	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để tìm từ cùng họ với từ được gạch chân.	3			3
5	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra định từ phù hợp (mạo từ, tính từ sở hữu, tính từ chỉ định).	3			3
6	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra đại từ phù hợp (đại từ sở hữu, đại từ bỏ ngữ, đại từ quan hệ đơn).	2	1		3

7	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra từ đề hỏi phù hợp.		3		3
8	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra dạng đúng của động từ (<i>Impératif, Indicatif, Conditionnel présent</i>).	4	2		6
9	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để hoàn thành câu bằng các từ nối <i>et, parce que, mais, pour</i> .	1	1	1	3
10	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra câu khẳng định hoặc câu phủ định tương ứng với câu đã cho.		1	1	2
11	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra câu so sánh tương đối phù hợp với ngữ cảnh đã cho.		1	1	2
12	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để hoàn thành câu với các ngữ thức chỉ thời gian (<i>il y a, pendant, depuis, avant, après</i>).	1		1	2

III. Cách thức tính điểm

- Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.
- Tổng điểm tối đa toàn bài: 10 điểm.

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDĐT, ngày ... tháng ... năm 2025)

A. QUY ĐỊNH CHUNG:

- Hình thức thi: 100% trắc nghiệm khách quan một lựa chọn.
- Thời gian thi: 60 phút.
- Số câu trong đề thi: 40 câu (mỗi câu 0,25 điểm); Tổng điểm là 10 điểm.
- Giới hạn kiến thức: Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với môn tiếng Nhật (Cấp THCS).
- Đề thi đảm bảo tính chính xác, khoa học, phân hóa được trình độ học sinh.

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Nội dung	Số câu
Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B,C,D) cho cách đọc hoặc cách viết bằng chữ Hán của phần gạch chân.	8
Chọn cách dùng từ đúng (ứng với A hoặc B,C,D)	2
Chọn câu có nghĩa tương đương (ứng với A hoặc B,C,D)	3
Chọn từ từ thích hợp (ứng với A hoặc B,C,D)	5
Chọn dạng đúng của các từ loại như động từ, tính từ, phó từ, liên từ ... (ứng với A hoặc B,C,D)	5
Chọn các cấu trúc ngữ pháp hoặc tình huống hội thoại phù hợp (ứng với A hoặc B,C,D)	5
Tìm một lỗi sai trong câu (ứng với A hoặc B,C,D)	3
Sắp xếp câu sao cho câu có ý nghĩa bằng cách chọn (A hoặc B,C,D) ứng với vị trí dấu “*”	3
Đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B,C,D) để điền vào chỗ trống (Đoạn văn ngắn từ 100~150 chữ)	3
Đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B,C,D) để trả lời cho các câu hỏi (Đoạn văn ngắn từ 150~200 chữ) (Chọn đáp án phù hợp hoặc không phù hợp với nội dung của 1 đoạn văn trong bài đọc hoặc với toàn bài đọc...)	3

Môn: TIẾNG HÀN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT, ngày tháng năm 2025)

I. Quy định chung

- (1). Thời gian làm bài thi: 60 phút (Không tính thời gian phát đề).
- (2). Phạm vi kiến thức: Chương trình chuẩn kiến thức kỹ năng lớp 9 (Theo Chương trình GDPT 2018 Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGTĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 - Bậc 1.4)
- (3). Hình thức bài thi: Trắc nghiệm khách quan
- (4). Mức độ nhận thức trong đề thi: Nhận biết 40%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%.
- (5). Các câu trong đề thi không trùng với các đề thi đã công bố trong 3 năm gần đây.

II. Cấu trúc đề thi

(1). Đề thi gồm 40 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn (cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng).

(2). Bảng quy định cho từng dạng bài

Dạng bài	Nội dung kiểm tra	Số câu/ý hỏi chia theo mức độ nhận thức			Tổng
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Chọn cách phát âm đúng (ứng với A hoặc B, C, D) của các từ sau.	Ngữ âm	1	1		2
Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho các câu sau.	Từ vựng	5	2	3	10
Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho các câu sau.	Ngữ pháp	5	2	3	10
Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho các câu sau.	Kỹ năng viết	1	1	1	3
Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành các hội thoại sau.	Ngữ dụng			2	2
Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) thể hiện chủ đề của nội dung đã đọc.	Từ vựng, ngữ pháp, kỹ năng đọc		2	1	3
Đọc đoạn văn và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống.	Từ vựng, ngữ pháp, kỹ năng đọc	1	2	2	5

Đọc đoạn văn và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để trả lời các câu hỏi.	Từ vựng, ngữ pháp, kỹ năng đọc	1	3	1	5
--	--------------------------------	---	---	---	---

III. Cách thức tính điểm: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.

Tổng điểm tối đa toàn bài: 10 điểm.

-----HẾT-----

Môn: TIẾNG TRUNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT, ngày tháng năm 2025)

I. Quy định chung

- (1). Thời gian làm bài thi: 60 phút (Không tính thời gian phát đề).
- (2). Phạm vi kiến thức: Chương trình giáo dục phổ thông 2006 môn Tiếng Trung Quốc lớp 6,7,8,9.
- (3). Hình thức bài thi: 100% trắc nghiệm khách quan một lựa chọn
- (4). Mức độ nhận thức trong đề thi: Nhận biết 70%; Thông hiểu 20%; Vận dụng 10%.
- (5). Các câu trong đề thi không trùng với các đề thi đã công bố trong 3 năm gần đây.

II. Cấu trúc đề thi

(1). Đề thi gồm 2 Phần I, II theo 2 dạng thức trắc nghiệm:

- Phần I gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng.

- Phần II gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng trả lời ngắn, mỗi câu hỏi có 1 lệnh hỏi và kết quả mỗi lệnh có tối đa 4 chữ số.

(2). Bảng quy định cho từng phần

Phần	Dạng thức trắc nghiệm	Số câu/ý hỏi chia theo mức độ nhận thức			Tổng
		Hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
I	Trắc nghiệm nhiều lựa chọn	26	07	02	35
II	Trắc nghiệm dạng trả lời ngắn	02	01	02	05

III. Cách thức tính điểm

(1). Phần I (8,75 điểm): Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.

(2). Phần II (1,25 điểm):

Tổng điểm tối đa toàn bài: 10.00 điểm.